

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI



TẬP BÀI GIẢNG

LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

Trình độ: Cao đẳng & Trung Cấp

LÀO CAI 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước ta đang trong thời kỳ phát triển, văn hóa ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội cũng như trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của ban chấp hành Trung ương khóa VII đã khẳng định văn hóa là nền tảng của tinh thần xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của một dân tộc, là sự kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa người và người, với xã hội và với thiên nhiên. Nó là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, việc giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc đang là nhiệm vụ cấp bách và cần thiết không chỉ của một cấp, một ngành mà của toàn dân tộc.

Trong hoạt động kinh doanh lữ hành và khách sạn, vai trò của những nhân viên du lịch rất quan trọng. Họ không những phải có nghiệp vụ tốt mà cần phải có những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực mà mình theo đuổi. Đối với hoạt động kinh doanh du lịch tại Việt Nam, mỗi một nhân viên ngoài nắm vững chuyên môn nghiệp vụ còn phải có kiến thức sâu rộng về lịch sử văn hóa dân tộc. Việc tìm hiểu về lịch sử văn hóa dân tộc còn là điều kiện để thúc đẩy quá trình quảng bá văn hóa Việt Nam đến bạn bè thế giới. Đồng thời, bản thân mỗi người có hiểu văn hóa của nước mình thì du khách đến mới tôn trọng và yêu thích những bản sắc rất riêng của dân tộc.

“Lịch sử văn hóa Việt Nam” là môn học dùng cho ngành du lịch tại các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trong cả nước. Ngoài vai trò trong giảng dạy, nó còn có ý nghĩa rất lớn trong xã hội. Tuy nhiên, văn hóa là một khái niệm trừu tượng và lịch sử văn hóa là một môn học còn tương đối mới mẻ, nó chỉ dừng lại cho một số ngành xã hội. Hiện nay, có rất nhiều cách hiểu khác nhau về lịch sử và đặc điểm văn hóa Việt Nam cũng như môn học lịch sử văn hóa Việt Nam. Chính vì vậy, chúng tôi thấy rằng cần trình bày lịch sử Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa để cho sinh viên hiểu được lịch đại Việt Nam, dưới cái nhìn văn hóa học qua đó có cái nhìn khái quát về lịch sử văn hóa Việt Nam.

Trên quan điểm đó, bộ môn Du lịch trường Cao Đẳng Cộng Đồng biên soạn tập bài giảng môn Lịch sử văn hóa Việt Nam với hi vọng văn hóa Việt Nam sẽ khẳng định được vị thế như nó vốn có. Chúng tôi cũng mong tập bài giảng sẽ đóng góp tích cực vào việc giảng dạy và học tập cho ngành Du lịch trong các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trong tỉnh và cả nước.

Do kiến thức và kinh nghiệm giảng dạy còn nhiều hạn chế nên chắc chắn cuốn sách sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến xây dựng của đồng nghiệp và bạn đọc.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
CHƯƠNG 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC 1.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học 1.2. Nhiệm vụ của môn học	
CHƯƠNG 2. CÁC NỀN VĂN HOÁ TIỀN SỬ TRÊN ĐẤT NƯỚC TA 2.1. Đặt vấn đề. 2.2. Một số nền văn hoá trên thế giới 2.3. Mối quan hệ giữa văn hoá Việt nam với văn hoá khu vực Đông Nam Á. 2.3.Lược đồ khảo cổ các nền văn hoá tiền sử trên đất nước ta. 2.5. Nhận định chung 2.6. Phân kỳ lịch sử phát triển của văn hoá Việt Nam	
CHƯƠNG 3. VĂN HOÁ VIỆT NAM THỜI KỲ VUA HÙNG DỰNG NƯỚC (THẾ KỲ II – TCN) 3.1. Khái quát chung 3.2.Những thành tựu văn hoá 3.3. Nhận định chung	
CHƯƠNG 4. VĂN HOÁ VIỆT NAM THỜI KỲ LỆ THUỘC PHƯƠNG BẮC TỪ (THẾ KỲ II TCN ĐẾN 938 SCN) 4.1. Diễn biến lịch sử 4.2. Những thành tựu văn hoá 4.3. Nhận định chung	
CHƯƠNG 5. VĂN HOÁ KỶ NGUYÊN ĐẠI VIỆT (TỪ THẾ KỲ X ĐẾN THẾ KỲ XIX) 5.1. Khái quát chung 5.2. Giai đoạn thế kỷ X(Nhà Ngô – Nhà Đinh – Nhà tiền Lê) 5.3. Giai đoạn thế kỷ XI – XVI(Nhà Lý – Nhà Trần – Nhà Hồ) 5.4. Giai đoạn thế kỷ XV – XIX (Nhà Lê Sơ – Nhà Mạc - Nhà Tây Sơn – Nhà Nguyễn)	
CHƯƠNG 6. VĂN HOÁ VIỆT NAM THỜI KỲ LỆ THUỘC PHƯƠNG TÂY (TỪ 1884 ĐẾN 1975) 6.1. Tình hình xã hội Việt Nam giữa thế kỷ XI đầu thế kỷ XX 6.2. Sự phát triển văn hoá 6.3. Nhận định chung	
CHƯƠNG 7. VĂN HOÁ VIỆT NAM XHCN TỪ 1975 ĐẾN NAY 7.1. Văn hoá Việt Nam XHCN 7.2. Nhận định tổng quát từ lịch trình phát triển văn hoá Việt Nam	

Phần mở đầu

GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Vị trí môn học

Môn học lịch sử văn hóa Việt Nam là môn học cơ sở ngành, được dùng giảng dạy cho chuyên ngành du lịch, nghiệp vụ lễ tân. Cùng với các môn cơ sở khác môn học cung cấp những kiến thức cơ bản cho những người làm việc trong lĩnh vực lễ tân khách sạn.

2. Mục tiêu của môn học

Môn học cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản về văn hóa và lịch sử văn hóa Việt Nam. Trên cơ sở những kiến thức đó giúp học sinh vận dụng vào thực tế công việc sau này.

3. Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong môn học này, học sinh cần đạt được một số mục tiêu cụ thể sau:

- Về kiến thức:

CHƯƠNG 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC

1.1. Đối tượng của lịch sử văn hoá Việt Nam

1.1.1. Văn hoá là gì?

Từ “*văn hoá*” đã có trong đời sống ngôn ngữ từ rất sớm. Ở phương Đông, Lưu Hưởng - sống thời Tây Hán (Trung Quốc) là người đầu tiên sử dụng từ “*văn hoá*” với nghĩa như một phương thức giáo hoá con người. “*Văn*” là vẻ đẹp của nhân tính, vẻ đẹp của trí thức, trí tuệ của con người có thể đạt được bằng sự tu dưỡng của bản thân và cách thức giáo hoá... Chữ “*hoá*” trong văn hoá là việc đem cái “*văn*” (cái đẹp, cái tốt, cái đúng) để cảm hoá, giáo dục với hiện thực hoá trong thực tiễn đời sống.

Trong tiếng Việt, văn hoá được dùng để chỉ trình độ, học thức, lối sống, nếp sống hay chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn văn hoá (văn hoá Sa Huỳnh), một khu vực văn hóa (văn hoá Tây Nguyên).

Từ “*văn hoá*” trong tiếng Anh và tiếng Pháp được viết là *culture*, đều có nguồn gốc La tinh là “*cultura*”. *Cultura* có nghĩa là trồng trọt, cư trú, sự vun trồng. Vào đầu thế kỷ XIX, những học giả phương Tây cho rằng văn hoá thế giới có thể phân loại ra từ trình độ thấp nhất đến trình độ cao và văn hoá của họ chiếm vị trí cao nhất. Họ cho rằng bản chất văn hoá hướng về trí lực và sự vươn lên, sự phát triển tạo thành văn minh. Người đầu tiên đưa ra định nghĩa mới về văn hoá theo cách hiểu này là nhà dân tộc học người Anh E.B. Taylor. Theo ông: “*Văn hoá là toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức luật pháp, phong tục, những khả năng và tập quán khác mà còn người có được với tư cách là một thành viên của xã hội*”.

Tuy nhiên, sang thế kỷ XX quan điểm này về văn hoá đã được nhìn nhận khác: văn hoá không xét ở mức độ thấp cao mà ở mức độ khác biệt. Khái niệm văn hoá có thể quy về hai cách hiểu chính: đó là theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp.

Theo nghĩa hẹp: văn hoá được giới hạn theo chiều sâu hoặc theo chiều rộng, theo không gian hoặc theo thời gian.

- Giới hạn theo không gian: Văn hoá dùng để chỉ toàn bộ diễn trình lịch sử của dân tộc hay nhân loại, để chỉ những giá trị đặc thù của mỗi vùng, miền, mỗi khu vực, mỗi nước.

- Giới hạn theo thời gian: Văn hoá dùng để chỉ những giá trị, thành tựu trong từng giai

đoạn, thời kỳ cụ thể (văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn,...).

- Giới hạn theo chiều sâu: Văn hoá được hiểu là những giá trị tinh hoa của từng lĩnh vực (nếp sống văn hoá, văn hoá, nghệ thuật,...).

- Giới hạn theo chiều rộng: Văn hoá để chỉ trong từng lĩnh vực cụ thể (văn hoá giao tiếp, văn hoá kinh doanh,...).

Theo nghĩa rộng: Văn hoá là toàn bộ những hoạt động vật chất và tinh thần mà loài người đã tạo ra một cách có ý thức vì sự tiến bộ của nhân loại.

Cho đến nay đã có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hoá. Trong đó, đáng chú ý là định nghĩa về văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”* (Trích Nhật ký trong tù)

Bên cạnh đó, trong Hội nghị quốc tế với tuyên bố về những chính sách văn hoá do UNESCO tổ chức đã đưa ra khái niệm về văn hoá:

“Văn hoá hôm nay có lúc coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và cảm xúc quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng: Văn hoá đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hoá làm cho chúng ta trở thành những đặc thù nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dần dần một cách hợp lý. Chính nhờ văn hoá mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn toàn đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân”

Như vậy, văn hoá không phải là một lĩnh vực riêng biệt mà là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. Văn hoá là cội nguồn trực tiếp của sự phát triển.

Để hiểu rõ hơn về văn hoá. Cần phân biệt văn hoá với văn minh, văn vật và văn hiến.

Khái niệm *văn minh*: Trong Hán - Việt (văn là vẻ đẹp, minh là sáng). Văn minh trong tiếng La tinh là "civitas" có nghĩa gốc: đô thị, thành phố. Khái niệm *“văn minh”* thường bao hàm bốn yếu tố cơ bản: đô thị, nhà nước, chữ viết, các biện pháp kỹ thuật cải thiện cho cuộc sống của con người. Do đó, có thể hiểu *văn minh* là trình độ phát triển nhất định của văn hoá về phương diện vật chất đặc trưng cho một khu vực rộng lớn, một thời đại hay cả nhân loại. Ví dụ: Văn minh sông Hồng, văn minh phương Tây,...

Tuy nhiên, thuật ngữ văn minh thường bị sử dụng đồng nghĩa với văn hoá, cần phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm này:

+ Văn hoá có bề dày lịch sử, trong khi văn minh chỉ là một lát cắt đồng đại (cho biết trình độ phát triển của văn hoá ở từng giai đoạn).

+ Văn hoá bao gồm cả văn hoá vật chất và tinh thần thì văn minh thường thiên về giá trị vật chất, giá trị sử dụng.

+ Văn hoá mang tính dân tộc rõ ràng trong khi văn minh thường mang tính siêu dân tộc - quốc tế.

Ví dụ: Văn minh tin học, văn minh hậu công nghiệp, văn hoá Việt Nam, văn hoá Mỹ, văn hoá Pháp.

Khái niệm *văn hiến* (văn là văn hoá, hiến là hiến tài) nói đến truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp. Văn hiến thiên về những giá trị tinh thần do những một người có tài đức chuyên tài, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ rệt.

Từ đời Lý (1010) nhân dân ta đã tự hào nước Việt là một "văn hiến chi bang". Đến thời Lê (thế kỷ XV) Nguyễn Trãi viết: "Duy ngã Đại Việt chi quốc thực vi văn hiến chi bang" - (Duy nước Đại Việt ta thực sự là một nước văn hiến).

Khái niệm văn vật (văn là văn hoá, vật là vật chất) là khái niệm hẹp để chỉ những công trình hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử. Khái niệm văn vật thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử.

Như vậy, *văn hiến* và *văn vật* chỉ là những khái niệm bộ phận của Văn hoá: Văn hiến thiên về truyền thống lâu đời - chính là các giá trị tinh thần còn Văn vật thiên về các giá trị vật chất (di tích, hiện vật).

Văn hoá	Văn minh	Văn hiến	Văn vật
Chứa cả giá trị vật chất và tinh thần	Thiên về giá trị vật chất - kỹ thuật	Thiên về giá trị tinh thần	Thiên về giá trị vật chất
Có bề dày lịch sử	Chỉ trình độ phát triển	Có bề dày lịch sử	
Có tính dân tộc	Có tính quốc tế	Có tính dân tộc	

Bảng 1.1. Sự khác nhau giữa văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật

Dựa trên những quan điểm đó,

“Văn hoá là toàn bộ sự hiểu biết của con người được đúc kết lại thành các giá trị, thành chuẩn mực, thành truyền thống và thị hiếu được gọi chung là hệ giá trị xã hội. Hệ giá trị xã hội ấy biểu hiện thông qua toàn bộ hoạt động, sản phẩm mà con người đã tạo ra trong hoạt động thực tiễn lịch sử và đó là cơ sở để tạo nên bản sắc riêng về văn hoá của một cộng đồng xã hội nhất định”

- Hệ thống giá trị xã hội do thể chế xã hội đặt ra nó vừa mang tính quy ước vừa mang tính cưỡng chế. Hệ thống giá trị chuẩn mực có thể thay đổi được hoặc không thể thay đổi được.

- Hệ giá trị xã hội là sự đúc kết của truyền thống và thị hiếu.

+ Giai đoạn lịch sử khác nhau thì hệ thống giá trị khác nhau và các cộng đồng xã hội khác nhau thì quan điểm giá trị cũng khác nhau

+ Nền văn hoá của cộng đồng này khác với nền văn hoá của cộng đồng khác là ở giá trị và quan điểm hướng tới giá trị tạo nên diện mạo văn hoá.

Ví dụ: Người phương tây hướng tới giá trị: Chân, thiện, mỹ >< Giả, ác, Không hoàn thiện.

Người Nhật hướng tới giá trị: Ích, thiện, mỹ

Người Trung Quốc hướng tới giá trị: Phú: Giàu về cả vật chất và tinh thần

Quý: Quyền lực

Thọ: Bền vững

Khang: Cường tráng, khoẻ mạnh

Ninh: Sự an toàn

- Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau thì cũng có quan điểm hướng tới giá trị khác nhau

Ví dụ: Thời kỳ văn minh nông nghiệp: Hướng tới quyền lực

Thời kỳ văn minh công nghiệp: Hướng tới khoa học

Thời kỳ văn minh công nghệ thông tin: Hướng tới khoa học, dịch vụ.

1.1.2. Cơ cấu của văn hoá

Văn hoá là một hệ thống được tạo thành bởi nhiều thành tố khác nhau như: thông tin tín hiệu, ngôn ngữ, lối sống, kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, văn chương... Mỗi thành tố đều có những đặc điểm chung và những đặc điểm riêng.

1.1.2.1. Ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp

a. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một thành tố văn hoá quan trọng, chi phối nhiều đến các thành tố văn hoá khác. Muốn hiểu văn hoá của một dân tộc thì trước hết phải tìm hiểu ngôn ngữ của dân tộc đó. Vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt là vấn đề khoa học khá phức tạp mà cho tới nay giới khoa học xã hội vẫn chưa có sự thống nhất, theo GS.TS Phạm Đức Dương: “Tiếng Việt được hình thành vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên”. Trong tiến trình phát triển, tiếng Việt còn có hai sự tiếp xúc lớn là tiếng Hán và tiếng Pháp, tuy nhiên sự tiếp xúc đó không làm mất đi bản sắc của tiếng Việt mà trái lại còn làm phong phú thêm cho ngôn ngữ tiếng Việt

Việc hình thành cách đọc Hán Việt cho các từ mượn Hán trong tiếng Việt là kết quả của sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra trước và trong thời Bắc thuộc. Các từ Hán với số lượng lớn khi nhập vào tiếng Việt đã được đồng hóa cả về ngữ âm, ngữ nghĩa, kết cấu ngữ pháp để phù hợp với thực tế đời sống và tư duy của người Việt. Chính điều này đã tạo nên một diện mạo mới, phong phú, đa dạng cho hệ thống từ tiếng Việt.

Sự tiếp xúc lớn thứ hai của ngôn ngữ Việt là với ngôn ngữ Pháp. Trong thời gian đặt ách cai trị của mình trên đất nước Việt Nam, người Pháp đã đưa tiếng Pháp vào xã hội Việt Nam thông qua chương trình giáo dục thuộc địa. Cùng với việc vay mượn số lượng từ vựng và sao phỏng kết cấu ngữ pháp của tiếng Pháp, tiếng Việt giai đoạn này vừa giữ bản sắc của mình vừa biến đổi nhanh chóng, chuẩn bị cho sự phát triển ở giai đoạn sau.

Từ năm 1945 đến nay, tiếng Việt được sử dụng thống nhất trong mọi mặt của đời sống cùng với các ngôn ngữ của các dân tộc ít người ở Việt Nam.

Trong sự phát triển của văn hoá, ngôn ngữ bao giờ cũng là một công cụ, một phương tiện có tác động nhạy cảm nhất. Ngôn ngữ là thành tố đầu tiên và quan trọng nhất trong nghiên cứu văn hoá.

b. Văn hoá giao tiếp

Công cụ để giao tiếp chính là ngôn ngữ tìm hiểu về văn hoá giao tiếp giúp chúng ta thấy rõ tính cách cũng như văn hoá ứng xử của người Việt Nam. Trong giao tiếp, người Việt Nam có một số đặc điểm sau:

Coi trọng việc giao tiếp, thể hiện rõ ở sự hiếu khách. Khi có khách đến nhà, dù là quen hay lạ, người Việt Nam luôn tiếp đón một cách chu đáo, nhiệt tình, dành cho khách những điều kiện tốt nhất, đồ ăn ngon nhất: “khách đến nhà chẳng gà thì gỏi” Tính hiếu khách càng thể hiện rõ khi ta về những miền quê hẻo lánh, những miền rừng núi xa xôi. Xuất phát từ tính cộng đồng, người Việt Nam luôn quan tâm đến người khác, khi muốn quan tâm thì phải biết rõ hoàn cảnh của đối tượng giao tiếp, do vậy tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, hoàn cảnh gia đình là những vấn đề người Việt Nam thường tìm hiểu, quan sát, đánh giá. Điều này hoàn toàn khác với người phương Tây. Về cách thức giao tiếp, người Việt Nam ưa sự tế nhị, ý tứ. Khác với người phương Tây, người Việt Nam có thói quen giao tiếp “vòng vo tam quốc”, trước khi vào câu chuyện thường hỏi thăm tình hình nhà cửa, con cái. Đồng thời để tạo không khí, người Việt Nam trước đây có truyền thống “miếng trầu là đầu câu chuyện”, ngày nay với thời gian “miếng trầu được thay thế bằng chén trà, thuốc,...

Đồng thời với việc thích giao tiếp, người Việt Nam cũng bộc lộ điểm yếu là: rụt rè và thiếu tính quyết đoán; trong giao tiếp thường hay giữ gìn, ngại phê bình, ngại đề nghị, ngại nói thẳng quan điểm của mình. Người Việt Nam rất hay cười, nụ cười niềm nở trên môi là cử chỉ giao tiếp đầu tiên, thể hiện sự hiếu khách, sự ý tứ, tế nhị, như muốn níu chân khách trong câu hát "Người ơi, người ở đừng về".

1.1.2.2. Tôn giáo

- Tôn giáo là do con người sáng tạo ra, tồn tại như một thực thể khách quan trong lịch sử.
- Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội gồm một hệ thống những quan niệm dựa trên cơ sở tin tưởng và sùng bái những lực lượng siêu nhiên, thần thánh, cho rằng những lực lượng này quyết định số phận con người, con người phải phục tùng, tôn thờ.
- Tôn giáo xuất hiện sớm, từ trong lòng chế độ công xã nguyên thủy với tư cách là sự phản ánh nhận thức của con người trước các lực lượng bí ẩn của tự nhiên. Ở Việt Nam cùng tồn tại nhiều tôn giáo khác nhau, trong đó chủ yếu gồm: Nho giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo, Đạo giáo và các tôn giáo địa phương là Cao Đài, Hoà Hảo.

a. Nho giáo

*** Nguồn gốc của học thuyết Nho giáo**

Đạo Nho thực chất không phải là một tôn giáo mà là một hệ thống các quan điểm triết học chính trị - đạo đức đã được "tôn giáo hoá". Nho giáo ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến các tầng lớp xã hội Việt Nam trong thời kỳ phong kiến, đặc biệt là tầng lớp trí thức.

Trong xã hội Trung Hoa cổ đại, "nho" là một khái niệm để chỉ người có học thức và hiểu biết lễ nghi đạo lý. Nho giáo là hệ thống giáo lý của các nhà nho, nhằm tu dưỡng bản thân, xây dựng và quản lý xã hội.

Nho giáo được hình thành từ thời Tây Chu, với sự đóng góp của Chu Công Đán. Tới Khổng Tử, ông đã phát triển tư tưởng của Chu Công một cách hệ thống và tích cực truyền bá, vì vậy ông được xem là người sáng lập Nho giáo.

*** Nội dung của học thuyết Nho giáo**

Khổng Tử (551 - 479trCN) tên thực là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. ông bắt đầu sự nghiệp truyền bá tư tưởng Nho giáo từ năm ba mươi tư tuổi. Những tư tưởng triết lý, luân lý, đạo đức, thể chế cai trị được Khổng Tử và các học trò của ông như Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư, Trình Hạo... tổng hợp, hệ thống hoá, xây dựng thành những luân lý ổn định trong hai bộ sách kinh điển của Nho giáo: Ngũ kinh và Tứ thư.

Ngũ kinh bao gồm 5 cuốn:

- Kinh thi sưu tập thơ ca dân gian, trong đó chủ đề về tình cảm nam - nữ khá nhiều với mục đích giáo dục một tình cảm lành mạnh;
- Kinh thư ghi lại những truyền thuyết và biến cố về các đời vua anh minh ở Trung Quốc để nêu gương cho đời sau;
- Kinh lễ ghi chép những lễ nghi với mục đích dùng nó làm phương tiện duy trì ổn định và trật tự xã hội;
- Kinh dịch ghi chép về âm dương, bát quái... được Khổng Tử giảng giải sâu rộng thêm và trình bày thứ tự rõ ràng cho dễ hiểu, dễ dùng hơn.
- Kinh Xuân Thu ghi chép dưới dạng ký về lịch sử của nước Lỗ, được ông chọn lọc sự kiện kèm theo lời bình, lời thoại.

Trước đây bộ sách còn có cuốn thứ sáu là Kinh nhạc, nhưng về sau do bị thất lạc, chỉ còn lại một ít làm thành một thiên chép chung vào cuốn Kinh lễ.

Sau khi Khổng Tử mất, các học trò của ông soạn ra cuốn "Luận ngữ": ghi chép những lời dạy và việc làm của Khổng Tử. Các cuốn "Đại học", "Trung Dung", "Mạnh Tử" do các học trò của Khổng Tử biên soạn, cùng với cuốn "luận ngữ" hợp lại gọi là Tứ thư.

Khổng Tử luôn đề cao chữ "nhân", người quân tử, tư tưởng chính danh và nền giáo dục trọng đạo lý. Đây là một hệ thống học thuyết về con người, mối quan hệ giữa người và người.

Nho giáo chủ trương xây dựng một xã hội có lễ giáo, kỷ cương, tôn ti trật tự qua những quan hệ chuẩn mực về tam cương (vua - tôi, cha - con, chồng - vợ); ngũ thường (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín).

Quan hệ vua - tôi: tôi phải trung với vua

Quan hệ cha - con: con phải có hiếu với cha mẹ

Quan hệ anh - em: anh em phải yêu thương nhau

Quan hệ chồng - vợ: vợ phải thuận theo chồng.

*** Sự du nhập và ảnh hưởng của Nho giáo vào Việt Nam**

Nho giáo truyền vào Việt Nam qua các quan lại người Trung Quốc từ rất sớm, từ khoảng đầu Công nguyên.

Thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo được du nhập một cách cưỡng bức: quan lại Trung Quốc đưa các chính sách cai trị Nho giáo vào Việt Nam, bắt người Việt học chữ Hán nhằm đồng hoá người Việt. Thời kỳ này Nho giáo chưa có chỗ đứng vững chắc trong xã hội người Việt nên mức độ tác động của nó tới đời sống xã hội người Việt không nhiều.

Đến thời nhà Lý, Nho giáo phát triển mạnh với sự kiện nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu vào năm 1070. Các thế kỷ XVI, XVII, XVIII Nho giáo vẫn tiếp tục giữ vai trò là hệ tư tưởng chính thống, nhưng dần dần rơi vào tình trạng suy thoái do sự bất ổn định của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. Thời Nguyễn, Nho giáo lại có địa vị ưu thế trong đời sống xã hội và đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 Nho giáo chấm dứt hoàn toàn vai trò là chỗ dựa của hệ tư tưởng phong kiến.

Nho giáo có một ảnh hưởng rất lớn đến nền giáo dục và thi cử ở Việt Nam, đặc biệt là trong việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Hệ thống thi cử để tuyển chọn người tài bổ trợ vào bộ máy cai trị đã được các triều đình phong kiến Việt Nam vận dụng từ thời Lý. Từ kỳ thi đầu tiên (năm 1075) đến kỳ thi cuối cùng của khoa cử phong kiến (năm 1919) đã tổ chức 185 khoa thi, với 2875 người đỗ.

Tuy nhiên, Nho giáo ở Trung Quốc khi du nhập vào Việt Nam có độ khúc xạ nên Nho giáo ở Việt Nam có sự khác biệt với Nho giáo Trung Quốc. Nho giáo Việt Nam có sự hoà đồng, dung hợp với các tín ngưỡng dân gian cũng như các tôn giáo khác ở Việt Nam như Phật giáo, Đạo giáo.

Nếu như Nho giáo không coi trọng người phụ nữ, coi phụ nữ là "nữ nhân nan hoá", "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" thì ở Việt Nam người phụ nữ, người mẹ lại được tôn trọng và đề cao. Ví dụ: Để nói về mối quan hệ gia đình, người Việt Nam thường nói: vợ - chồng chứ không phải là chồng vợ, "nhất vợ nhì trời". Phụ nữ chính là người có vai trò quyết định trong việc giáo dục con cái: "Phúc đức tại mẫu", "Con dại cái mang".

b. Đạo Phật

*** Nguồn gốc của đạo Phật**

Phật giáo là tôn giáo lớn trên thế giới, có nguồn gốc ở Ấn Độ, hình thành vào thế kỷ VI trước Công nguyên.

Người sáng lập đạo Phật là hoàng tử Siddhartha Gautama. ông sinh năm 563 trước Công

nguyên tại Kapilavastu (ngày nay là vùng đất bao gồm một phần miền Nam nước Nepal và một phần các bang Uttar Pradesh và Bihar của Ấn Độ). Sau sáu năm đi tìm con đường giải thoát, ông đã đắc đạo và được tôn xưng là Thích Ca Mâu Ni (Thích Ca Mâu Ni).

* Nội dung của đạo Phật

Học thuyết Phật giáo lý giải về nỗi đau khổ trầm luân và sự giải thoát con người khỏi bể khổ. Chân lý ấy được thể hiện trong Tứ diệu đế:

+ **Khổ đế** nêu lên chân lý về bản chất của nỗi khổ

+ **Tập đế** là chân lý về nguyên nhân của nỗi khổ

+ **Diệt đế** là chân lý về cảnh giới diệt khổ. Nỗi khổ sẽ bị diệt khi nguyên nhân gây ra khổ bị loại trừ, sự tiêu diệt khổ đau gọi là Niết bàn. Khi ấy con người sẽ được giải thoát khỏi bể khổ để tới được cõi cực lạc.

+ **Đạo đế** chỉ ra con đường diệt khổ, con đường đưa tới hạnh phúc viên mãn.

Đạo Phật chủ trương duy trì sự bình đẳng giữa các tầng lớp trong xã hội, không phân biệt giàu nghèo.

Nội dung cơ bản của Phật giáo là thuyết Thập nhị nhân duyên (Mười hai nhân duyên).

Nhân là nguyên nhân gây ra sự vật.

Duyên là những mối quan hệ, những điều kiện, những ảnh hưởng xung quanh khiến cho nhân phát khởi vận hành. Đó là một chuỗi liên lạc các nguyên nhân giam hãm, lôi cuốn con người trong vòng sinh tử luân hồi.

* Ảnh hưởng của Phật giáo ở Việt Nam

Đạo Phật sớm có ảnh hưởng mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam ban đầu thông qua các thương nhân Ấn Độ, sau đó là Trung Quốc.

Thành Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) là trung tâm Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam.

Do được du nhập bằng con đường hoà bình, từ bị bác ái nên ngay từ thời Bắc thuộc, Phật giáo đã phát triển rộng khắp.

Các triều đại thời kỳ Đinh - Lê tuy không tuyên bố Phật giáo là quốc đạo nhưng đã công nhận Phật giáo là tôn giáo chính thức của cả nước, có chính sách phát triển Phật giáo.

Đến thời Lý - Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh với rất nhiều chùa tháp có quy mô lớn, kiến trúc độc đáo như chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Đại Lãm, chùa Diên Hựu, hệ thống chùa Yên Tử, tháp Bình Sơn.

Ở thời kỳ Lý - Trần có 4 công trình văn hoá Phật giáo nổi tiếng, còn gọi là An Nam tứ đại khí: tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh.

Thời kỳ Lê Sơ với chủ trương Nho giáo làm chỗ dựa tư tưởng chính trị và đạo đức, do vậy Phật giáo không được đề cao. Đến thời kỳ nhà Nguyễn, nhiều chùa được tu bổ, xây mới: chùa Thiên Mụ (Huế), chùa Thiên Tây (Vĩnh Phúc), chùa Độc Tôn (Thái Nguyên),...

Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc và hoà nhập với các tín ngưỡng dân gian truyền thống của dân tộc, tạo nên những nét riêng biệt. Đó là việc thờ "tứ pháp": Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện; đưa các thần thánh, các thành hoàng, thổ địa, các anh hùng dân tộc vào thờ trong chùa...

Ở Việt Nam số người theo đạo Phật hay có tình cảm với đạo Phật rất nhiều, theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ thì số tín đồ Phật tử xuất gia khoảng 31 triệu người, số người thường xuyên đến chùa tham gia các Phật sự vào khoảng 110 triệu người, số người chịu

ảnh hưởng của Phật giáo khoảng vài chục triệu người.

c. Đạo gia và Đạo giáo

Đạo gia: (Đạo giáo triết học)

*** Nguồn gốc:**

Người sáng lập: Lão Tử, người nước Sở (Trung Quốc) sống vào khoảng thế kỷ VI -V trước Công nguyên (tr CN).

*** Nội dung:**

Tư tưởng của ông được trình bày trong cuốn Đạo đức kinh. Sách gồm 81 chương chia làm hai thiên thượng và hạ bản về Đạo kinh và Đức kinh. Với quan điểm Đạo sinh ra vạn vật, nhưng làm cho vật nào thành ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là nhờ Đức; và "vô vi " không phải là không làm gì mà là không làm những gì vi phạm đến bản tính tự nhiên, tránh gây ra những xáo trộn trong cuộc sống..

Trang Tử (khoảng 369 - 286 tr CN) là người phát triển học thuyết của Lão Tử. Tư tưởng của ông đã được ghi lại trong cuốn Nam Hoa kinh với chủ trương xoá nhoà mọi ranh giới giữa con người và thiên nhiên, giữa phải và trái, giữa tồn tại và hư vô. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan mang tính tương đối luận.

Đạo giáo: (Đạo giáo tôn giáo)

*** Nguồn gốc:**

Đạo giáo được hình thành trên cơ sở Đạo gia. Tư tưởng của Lão Tử và Trang Tử đã trở thành cơ sở cho việc thần bí hoá Đạo gia thành Đạo giáo. Đạo giáo được hình thành trong phong trào nông dân khởi nghĩa vùng Nam Trung Hoa vào thế kỷ II sau Công nguyên. Đây là sự tổng hợp các loại hình tín ngưỡng mê tín dân gian và cung đình của Trung Hoa cổ đại: tử vi, xem sao, toán mệnh, bùa chú...

Đạo giáo tôn Lão Tử là người sáng lập, gọi là "Thái Thượng Lão Quân".

*** Nội dung:**

Mục đích của Đạo giáo là sống lâu, trường sinh bất lão. Kinh điển của Đạo giáo là Đạo tạng. Ngoài sách về nghi lễ, giáo lý, Đạo tạng còn bao gồm cả sách thuốc dưỡng sinh, dự đoán cát hung, tướng số, thơ văn,...

Đạo giáo có hai hình thức:

- Đạo giáo thần tiên: Hướng tới việc luyện đan, luyện khí công để đạt tới trường sinh bất tử và tu thành tiên..Đây là hình thức dành cho quý tộc, vua chúa và tầng lớp trí thức, quan lại, sĩ phu.
- Đạo giáo phù thủy: Dùng các biện pháp ma thuật và phương thuật để chữa bệnh, cầu một cuộc sống mạnh khoẻ, sống lâu. Hình thức này chủ yếu dành cho tầng lớp bình dân.

*** Ảnh hưởng của Đạo giáo ở Việt Nam:**

Đạo giáo thâm nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ II, do các đạo sĩ phương Bắc đưa vào.

Ở Việt Nam, ảnh hưởng của Đạo gia chủ yếu diễn ra trong tầng lớp nho sĩ nhưng ảnh hưởng không đậm nét. Đạo giáo ngay khi du nhập vào Việt Nam đã phát triển rất mạnh do gặp gỡ và dung hợp các tín ngưỡng dân gian Việt Nam vốn có từ xa xưa như tín ngưỡng ma thuật, thần linh, thần tiên,...

Bên cạnh việc thờ các vị thần của Đạo giáo như Ngọc Hoàng thượng đế, Thái Thượng Lão Quân, thần Trấn Vũ, Quan Thánh đế... thần điện của Đạo giáo Việt Nam còn thờ các vị thần thánh khác như Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo), Bà Chúa Liễu, Chủ Đồng Tử, Tản Viên,...

Trong thời kỳ phong kiến, các đạo sĩ được triều đình coi trọng, bên cạnh tăng quan (tăng sư) còn có các đạo quan (đạo sĩ) được sử dụng làm cố vấn trong triều. Ông tổ của Đạo giáo Việt Nam là Chử Đồng Tử (Chử Đạo Tổ). Tương truyền ông sống ở thời kỳ vua Hùng, đã từng lên núi tu luyện, được ban gậy thần và sách ước, sau thành tiên bay lên trời. Tuy ảnh hưởng không sâu sắc bằng Phật giáo và Nho giáo, nhưng Đạo giáo đã có một vai trò đáng kể trong đời sống tâm linh văn hoá ở Việt Nam. Đạo giáo hoà quyện vào những tín ngưỡng dân gian cổ truyền, phát triển tương đối đa dạng.

Ở Việt Nam hiện nay, Đạo giáo không còn phát triển, những hiện tượng như bùa chú, ma thuật... tuy vẫn còn lưu truyền nhưng chỉ có giá trị như những di sản của tín ngưỡng dân gian truyền thống.

d. Kitô giáo

*** Nguồn gốc:**

Kitô giáo kế thừa từ đạo Do Thái ở vùng Palestin, ra đời vào thế kỷ I ở vùng Giêrusalem, thuộc La Mã.

Ban đầu, tôn giáo này đã công khai lên án sự giàu có, lên án đế quốc La Mã, do đó bị chính quyền ngăn cản và bức hại. Dần dần do đạo Kitô trở thành 1 tôn giáo có lợi cho giai cấp chủ nô nên đến thế kỷ IV hoàng đế Constantin đệ nhất công nhận Kitô giáo là Quốc giáo của La Mã. Kitô giáo thờ chúa Giê su. Giáo lý của Kitô giáo là kinh thánh gồm 2 bộ là Cựu ước và Tân ước.

Giáo lý của đạo quan niệm con người do Chúa Trời sáng tạo nên, do vậy họ có nghĩa vụ thờ phụng Chúa.

*** Đặc điểm:**

Trong quá trình phát triển, Kitô giáo đã tách thành:

+ Công giáo - giáo hội phía Tây.

Trụ sở: Toà thánh Vatican ở Rô Ma, hình thành thế kỷ I sau công nguyên.

+ Chính thống giáo: Đến thế kỷ XI, hình thành hai trung tâm: Rôma và Constantinôp (hiện nay là Xtambul của Thổ Nhĩ Kỳ). Kitô giáo ở phương Đông tách ra khỏi Công giáo, hình thành một tông phái mới, gọi là Chính thống giáo.

+ Đạo Tin lành: Với cuộc cải cách tôn giáo ở châu Âu, thế kỷ thứ XVI Công giáo lại chia làm đôi dẫn đến việc ra đời một tôn giáo mới là đạo Tin lành.

+ Anh giáo: Từ phong trào cải cách tôn giáo của riêng nước Anh, hình thành tôn giáo của nước Anh, tách ra khỏi Công giáo La Mã.

Như vậy, trong dòng Kitô giáo gồm các nhánh Công giáo, Chính thống giáo, Tin lành và Anh giáo.

Nhà thờ La Mã (toà thánh Vatican) là trung tâm của Kitô giáo, quản lý các tín đồ bằng một tổ chức chặt chẽ: giáo xứ, giáo phận, giáo hội quốc gia, quyền lực tối cao thuộc về giáo hoàng.

*** Ảnh hưởng của Kitô giáo đến Việt Nam**

Công giáo được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, qua các giáo sĩ ở phương Tây. Khi vào Việt Nam, Kitô giáo được các nhà nho gọi là đạo Gia Tô hay Thiên Chúa giáo. Người tích cực truyền đạo vào Việt Nam là Alexandre de Rhodes, đồng thời cũng là người có công lớn trong việc sáng tạo ra chữ quốc ngữ. Ảnh hưởng lớn nhất của Kitô giáo đến văn hoá Việt Nam đó là hệ thống chữ quốc ngữ, là loại chữ được các giáo sĩ phương Tây dựa vào bộ chữ cái LaTinh để ghi âm tiếng Việt.

Nhiều hình thức văn hoá nghệ thuật phương Tây cũng được truyền bá vào Việt

Nam: nhạc cổ điển, nhạc cụ (đàn dương cầm, violon,...); kiến trúc theo kiểu phương Tây, lĩnh vực hội họa, tiểu thuyết,...

Tóm lại, sự du nhập của đạo Kitô vào Việt Nam mở đầu cho sự giao lưu văn hoá Việt Nam với văn hoá phương Tây, đem lại một số biến đổi nhất định đối với văn hoá Việt Nam.

2.3. Phong tục tập quán

Phong tục tập quán là những tập tục, thói quen duy trì trong đời sống xã hội từ lâu đời. được đại đa số mọi người thừa nhận và làm theo.

a. Tết Nguyên đán

Đây là tết quan trọng và lớn nhất trong một năm. Theo tập quán của người Việt Nam. mọi người dù đi đâu, làm gì, vị trí trong xã hội như thế nào thì hàng năm mỗi khi Tết đến mọi người đều trở về sum họp với gia đình, làng xóm trong 3 ngày tết

Ngày 23 tháng Chạp (ngày ông Táo lên trời) người dân nô nức đi chợ tết, làm lễ cúng ông Công, ông Táo.

Chợ tết chính là một sinh hoạt văn hoá mang tính cộng đồng, là thước đo sự no ấm của người dân trong năm. Mọi người trong gia đình cùng nhau luộc bánh chưng, bày mâm ngũ quả, trang hoàng nhà cửa... Ai ai trong lòng cũng phấn khởi đón chờ một năm mới nhiều may mắn và hạnh phúc.

*** Một số phong tục trong tết Nguyên đán**

- Lễ trừ tịch:

Giao thừa là thời khắc giao thoa giữa năm cũ và năm mới. Lễ trừ tịch diễn ra vào giây phút cuối cùng của năm cũ và cũng là giây phút đầu tiên của năm mới. Lễ trừ tịch còn gọi là lễ giao thừa. Lễ trừ tịch hàm chứa ý nghĩa: vứt bỏ mọi điều xấu, vận đen năm cũ, chờ đón điều tốt lành, vận may năm mới.

Lễ trừ tịch - đêm giao thừa trong mỗi gia đình người Việt bên cạnh ban thờ tổ tiên còn có một mâm đồ cúng trước nhà để tạ thần Thổ công, Táo quân, cầu xin các vị thần phù hộ cho gia đình. Lễ trừ tịch gắn liền với đời sống tâm linh của người Việt Nam.

- Tục chúc tết đầu xuân:

Ngày tết là dịp mọi người biểu lộ lòng biết ơn, trân trọng những người có công sinh thành, dưỡng dục mình. Chính vì vậy có câu: “mồng một tết cha, mồng hai tết mẹ, mồng ba tết thầy”. Người Việt Nam thường có phong tục trong ngày tết, cả gia đình đến chúc tết ông bà, cha mẹ và thầy cô, bạn hữu. Họ cầu chúc cho nhau những lời chúc tốt đẹp nhất, bỏ qua cho nhau mọi sự xích mích, méch lòng nhau trong năm cũ.

Cùng với lời chúc đầu năm mới, người Việt Nam có tục mừng tuổi thể hiện tính cộng đồng cao. Tiền mừng tuổi được mọi người cất riêng để giữ may mắn, phát tài, phát lộc suốt năm.

- Tục dựng cây nêu:

Phong tục này đã có từ rất lâu trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam: người Kinh, Mường, Thái, Êđê, Gairai... Ngày nay phong tục này tuy không còn phổ biến nhưng vẫn tồn tại ở một số làng quê.

Ngày 30 tết, các gia đình đều tiến hành việc trồng cây nêu trước sân nhà, bằng một cây tre đục cao hơn nóc nhà, trên ngọn nêu treo túm lá dứa, cành đa, lá thiên tuế, một tán tròn bằng tre dán giấy xanh đỏ có tua ngũ sắc treo những chiếc khánh và con cá bằng đất nung.

Mỗi vật treo trên cây nêu đều có ý nghĩa biểu tượng riêng: cái khánh đem phúc đến cho gia đình, cành đa, lá thiên tuế tượng trưng cho điềm lành, tuổi thọ, lá dứa biểu tượng vũ lực ngăn kẻ ác, tán tròn dán giấy đỏ tượng trưng áo cà sa của đức Phật,...

Tục dựng cây nêu xuất phát từ một huyền thoại trong dân gian, là biểu tượng văn hoá

tâm linh, có ý nghĩa xua đuổi ma quỷ, không cho chúng vào nhà quây phá. Ngoài ra cây nêu còn có ý nghĩa là cây vũ trụ - nối đất với trời.

Ngoài tết Nguyên đán, người Việt Nam còn có tết Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), tết Trung nguyên (rằm tháng 7) và tết Hạ nguyên (rằm tháng 10).

Trong ngày tết Hàn thực (ngày 3 tháng 3 âm lịch) các gia đình đều làm bánh trôi, bánh chay để cúng gia tiên; tết Đoan ngọ (ngày 5 tháng 5 âm lịch) đánh dấu vào thời điểm giữa năm với tục "giết sâu bọ"...

b. Hôn nhân

Hôn nhân của người Việt truyền thống không phải là việc giữa hai người mà là việc quan viên hai họ “dựng vợ, gả chồng” cho con cái. Chính vì vậy mà hôn nhân ở các tầng lớp trẻ thường được cha mẹ hay các bậc bề trên lớn tuổi của dòng họ dàn xếp thông qua người làm mối.

Hôn nhân được coi là cách thức linh thiêng để duy trì nòi giống, đáp ứng nhu cầu nhân lực của gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Dân gian có những tiêu chuẩn để chọn con dâu:

“Những người thất đày lưng

Đã khéo chiều chồng lại giỏi nuôi con

Những cô béo trọc béo tròn

Ăn vụng đã lắm đánh con cả ngày”

Về việc kén rể cũng cần kén người giỏi giang, có địa vị trong xã hội, đem lại vẻ vang trong gia đình:

“Chồng sang vợ được đi hài”

hay:

“Trai khôn kén vợ chợ đông

Gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân”

Hôn nhân ngoài đáp ứng quyền lợi của hai người còn phải đáp ứng quyền lợi dòng họ, gia đình, làng xã, quyền lợi của quốc gia.

*** Một số phong tục liên quan đến hôn nhân:**

+ Tục già côi đón dâu: thể hiện ước mong đông con nhiều cháu

+ Tục trả chiếu: chọn người trả chiếu cho đôi vợ chồng trẻ để mong cuộc sống hạnh phúc, sớm thêm con thêm cháu. Người được chọn để trả chiếu cho đôi vợ chồng trẻ phải là người có cuộc sống gia đình hạnh phúc và còn đủ cả vợ cả chồng.

Người được chọn để trả chiếu phải trả chiếu cho thật ngay ngắn và thật đẹp trước khi cô dâu về nhà chồng.

+ Ăn chung đĩa cơm nếp: gắn bó với nhau cả đời

+ Uống chung ly rượu: say nhau cả đời

+Tục mẹ chồng đem ông bình vôi tạm lánh sang nhà hàng xóm: với ý nhường truyền nội tướng cho con dâu.

Tóm lại, phong tục tập quán của người Việt Nam rất phong phú và đa dạng, nó tồn tại trong mọi mặt của đời sống: tập quán ăn uống, tập quán canh tác, hôn nhân, tang ma, lễ tết...

c. Nghệ thuật diễn xướng:

- **Chèo:** Chèo là hình thức sân khấu dân gian Việt Nam kể chuyện bằng trò diễn hề này

sinh và phát triển từ các hình thức nghệ thuật dân gian của người Việt: các câu ca dao tục ngữ, các điệu dân ca, các trò nhại diễn xướng dân gian, các nghi lễ tôn giáo,... Ngôn ngữ nghệ thuật của chèo là một chỉnh thể phức hợp gồm các yếu tố ca hát, vũ đạo, vũ thuật tạo thành một hình thức biểu diễn độc đáo của người diễn trò kèm theo sự hỗ trợ của một số nhạc cụ dân tộc như trống, mõ, thanh la, kèn, sáo, nhị,...

Nghệ thuật chèo mang những sắc thái riêng chỉ có ở Việt Nam, một phong cách nghệ thuật không thể trộn lẫn.. Đó là trong dàn nhạc phụ trợ, có trống đế, đó là một loại trống nhỏ dùng riêng cho chèo. Nó dẫn dắt tiết tấu của trò diễn, tiếng trống đế vang lên khi rộn rã thúc giục, khi nhát một trăm tư kết hợp cùng 1 diễn xuất. Tiếng trống đế đã đi vào câu ca dao quen thuộc:

“Ăn no rồi lại nằm khèo

Nghe tiếng trống chèo bê bụng đi xem”

Nói đến chèo, người ta nghĩ ngay đến nhân vật hề chèo với tiếng cười lúc hồn nhiên, lúc châm biếm chua cay hay độc đáo hơn là tiếng đế: lối bình phẩm tại chỗ, một hình thức liên hệ, giao lưu giữa người xem trò và người diễn trò. Hát chèo chủ yếu diễn ra ở chốn dân dã, về sau phát triển thành rạp hát và phát triển ra đô thị. Các tích chèo thường được xây dựng theo các truyện dân gian, các chuyện Nôm khuyết danh mà các nhân vật chính phần lớn là nông dân, các thôn nữ, các chàng thư sinh,... Nội dung các tích chèo thường đề cao và ca ngợi những quan niệm, đạo đức phong kiến như hiếu, nghĩa, lễ, tín,...

Thế kỷ XVIII Và đầu thế kỷ XIX là thời kỳ phát triển nhất của chèo cổ, những trò diễn truyền lại cho đến ngày nay chủ yếu ra đời trong thời kỳ này. Các vở chèo nổi tiếng: Suý Vân giã dại, Thị Mầu lên chùa, Tuần Ty - đào Huế,...

- Tuồng (hát bộ hay hát bội)

Tuồng là một loại hình sân khấu kịch hát ra đời trên cơ sở giao lưu với văn hoá Trung Quốc (kịch kịch). Cũng giống như chèo, tuồng là sự phát triển của nghệ thuật ca vũ và trò diễn dân gian dân tộc. Nghệ thuật biểu diễn tuồng mang tính cách điệu cao với cách nói, cách hát, các động tác được cường điệu hoặc vũ đạo hoá. Các nhân vật tùy theo từng đặc trưng cơ bản của tính cách mà hoá trang theo những mô hình mặt nạ riêng biệt cho từng loại người: thư sinh, quan văn, quan võ,... Không gian sân khấu thường không có bối cảnh cụ thể mà biến đổi tùy theo sự xuất hiện của từng nhân vật.

Có hai phong cách tuồng: tuồng truyền thống và tuồng cải cách. Nghệ thuật tuồng phát triển ở cả nông thôn và thành thị, trong đó tuồng truyền thống chủ yếu ở nông thôn còn tuồng cải cách xuất phát từ việc giao lưu với các đoàn kịch ở Trung Quốc nên chủ yếu diễn ra ở thành thị.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nghệ thuật tuồng tiếp tục được bảo tồn và phát huy, bên cạnh những tích tuồng cổ được phục hồi và lưu truyền còn xuất hiện nhiều vở tuồng đi vào đề tài hiện đại, gần gũi với cuộc sống đương thời

- Cải lương:

Là loại hình kịch hát, được hình thành trên cơ sở loại hình đờn ca tài tử ở Nam Bộ. Cải lương được hình thành từ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tác giả đầu tiên của loại hình nghệ thuật này là tác giả Trương Duy Toàn với vở Lục Vân Tiên được biểu diễn trên sân khấu Thầy Thận tại Sa Đéc năm 1917.

Sân khấu cải lương ra đời đúng vào lúc đất nước liên tiếp xảy ra những sự kiện chính trị trọng đại do vậy rất nhiều vở cải lương mang nội dung yêu nước, đề cao cách mạng: vở Lê Lợi khởi nghĩa; Tiếng sấm Phú Kinh; Đường về quê ngoại... Ngoài ra còn có những vở cải lương về đề tài hiện đại như Đời cô Lựu...

Nghệ thuật cải lương nhanh chóng phát triển từ Nam ra Bắc, được các nghệ sĩ ở miền

Bắc tiếp thu và phát triển.

Nghệ thuật cải lương ngay từ khi ra đời đã thích ứng rất nhanh chóng với nhu cầu của công chúng bằng cách khai thác các đề tài khác nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống. Nếu tuồng thường bị hạn chế trong khuôn khổ đề tài cung đình, chèo đề cập đến các đề tài dân gian, nông thôn thì cải lương có thể dung nạp các loại đề tài khác nhau: từ đề tài lịch sử đến đề tài hiện đại, từ nông thôn đến thành thị, từ các đề tài chính trị đến các đề tài xã hội, tình yêu đôi lứa,...

Trước kia nghệ thuật tuồng, chèo, cải lương thường được tổ chức từ theo hình thức phường, gánh, biểu diễn lưu động theo từng mùa diễn, thường vào mùa xuân là thời gian tổ chức các lễ hội.

Phần lớn các phường, gánh đều do các nghệ nhân tập hợp lại thành đoàn hát, dưới sự chỉ huy của ông bầu gánh thường là những người có điều kiện về tài chính đứng ra tổ chức. Sân khấu chủ yếu là sân khấu tư nhân, có tính chất thời vụ, nay hợp mai tan, chưa thành một tổ chức định hình với những mục đích, nhiệm vụ, phương hướng nghệ thuật lâu dài.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, sân khấu Việt Nam được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã tổ chức thành một hệ thống thống nhất nằm trong thiết chế văn hoá chung của cả nước bao gồm hệ thống Hội nghề nghiệp, các nhà hát, các đoàn nghệ thuật.

1.1.3. Các chức năng xã hội của văn hóa

Sự phân chia các chức năng của văn hoá trong giới khoa học có nhiều sự khác nhau. Sở dĩ có điều này là do cách tiếp cận của từng tác giả khác nhau, hoặc đó là cách nói khác nhau về cùng một chức năng của văn hoá. Về cơ bản các nhà khoa học phân chia các chức năng của văn hoá như sau:

a. Chức năng tổ chức xã hội

Dân tộc ta cũng như các dân tộc khác và toàn nhân loại khi sống định cư cũng phải thiết lập cho mình những trật tự xã hội, những nguyên tắc chung của mỗi quốc gia. Mỗi một dân tộc đều có những thiết chế xã hội được xác định dưới hình thức: bộ tộc, dòng tộc, làng xã, đô thị, quốc gia.

Mỗi làng, mỗi địa phương, mỗi dân tộc lại có những nguyên tắc riêng trên cơ sở nhưng nguyên tắc chung của một quốc gia. Chính văn hoá với chức năng tổ chức xã hội góp phần duy trì ổn định xã hội, điều chỉnh hành vi mỗi người trong cộng đồng dân cư, cộng đồng quốc gia, dân tộc, cộng đồng làng xã, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để thích nghi với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

b. Chức năng điều chỉnh xã hội

Văn hoá đã điều chỉnh tư tưởng, hành động của mỗi cá nhân, từ đó điều chỉnh tổ chức, hoạt động của toàn xã hội. Người Việt Nam trong cuộc sống của mình trên cơ sở phép nước còn dựa vào lệ làng, phong tục, tập quán. Dựa vào môi trường tự nhiên và xã hội riêng của mình, người Việt Nam đã tự tạo ra các thiết chế kiểu nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện sống của cư dân nông nghiệp, lấy đó làm chuẩn mực để điều chỉnh hành vi của mình.

Người Việt Nam truyền thống sống chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp trồng lúa nước, điều kiện sống và lao động của cư dân nông nghiệp thường phải lệ thuộc vào thiên nhiên. Bên cạnh việc sống hoà đồng với thiên nhiên, họ còn biết cải tạo tự nhiên cho phù hợp với môi trường sống: khai hoang, đắp đê cải tạo đồng ruộng,...

Trong đời sống xã hội, người Việt Nam tự tạo ra các thiết chế kiểu nông nghiệp, lấy đó làm chuẩn mực để điều chỉnh hành vi của mình. Như vậy, văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển kinh tế xã hội.

c. Chức năng giáo dục

Chức năng giáo dục là chức năng bao trùm nhất của văn hoá, bởi vì mục tiêu cao cả nhất của hoạt động văn hoá là vì con người, làm cho con người và cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn. Văn hoá thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định (truyền thống) mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành. Những giá trị này tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ đó mà văn hoá đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người.

Văn hoá do con người tạo ra và không ngừng bổ sung, hoàn thiện nó trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc và nhân loại. Trong giáo dục, ngoài việc học ở trường, lớp người ta còn được học ngoài thực tế cuộc sống hay nền giáo dục dân gian. Nhiều phụ nữ vùng châu thổ sông Hồng, dù không biết chữ mà vẫn thuộc lòng Truyện Kiều, ca dao, dân ca, hò, vè,... Trong gia đình, trẻ em được học nề nếp gia phong, nữ công, gia chánh, may vá. Trẻ em biết hát đồng dao chơi các trò chơi dân gian: chơi chuyền, đánh quay, thả diều, thổi sáo,... Đó chính là những sinh hoạt văn hoá dân gian, ở đây giáo dục mang tính cộng đồng xã hội, xã hội hoá văn hoá.

d. Chức năng đảm bảo tính kế tục của lịch sử

Từ chức năng giáo dục, văn hoá có chức năng phát sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Tính lịch sử được duy trì bằng truyền thống văn hoá, được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng qua không gian và thời gian.

Ngoài các chức năng trên, văn hoá còn có các chức năng khác như chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ, chức năng giải trí,... Nhận thức rõ chức năng của văn hoá chính là nhận thức vai trò, tác dụng và đóng góp của văn hoá đối với đời sống con người, khẳng định rõ mục tiêu cao cả của văn hoá là vì sự phát triển hoàn thiện con người.

1.1.4. Những tính chất và quy luật phát triển của văn hoá

a. Các tính chất của văn hóa:

- Tính chất nhân loại phổ biến

Đây là một tính chất đặc trưng của văn hoá bởi văn hoá là sản phẩm do con người sáng tạo ra và chỉ trong xã hội loài người mới có văn hoá.

Chúng ta có thể khẳng định được điều này khi chúng ta so sánh giữa hoạt động của con người với động vật.

Ví dụ:

Chim hót: Thể hiện khả năng âm nhạc

Ong làm tổ: Thể hiện khả năng kiến trúc

Công múa: thể hiện nghệ thuật tạo hình

Chim mớm mồi: Thể hiện tình cảm

Đối với con người chúng ta tất cả những hành động đó đều có ý nghĩa riêng của nó, nhưng đối với động vật đó chỉ là hoạt động mang tính bản năng, sinh tồn.

Chính vì vậy ta có thể khẳng định rằng ở đâu có con người sinh sống, ở đó có văn hoá. Vì vậy, tính chất đầu tiên của văn hoá là tính chất nhân loại phổ biến.

- Tính chất giai cấp trong xã hội có phân hoá giai cấp

+ Khi xã hội chưa phân chia giai cấp, chưa có sự phân biệt kẻ giàu người nghèo, tất cả mọi người đều chung sống với nhau bình đẳng, khi đó nhu cầu và mong muốn của con người là nhu cầu tồn tại, vì vậy văn hoá thời kỳ này chưa mang tính giai cấp

+ Khi xã hội bước thời đại phong kiến: sự phân cơ cấu giữa người giàu và người nghèo

trong xã hội càng thể hiện rõ nét, quyền lực tập chung toàn bộ trong tay của tầng lớp quan lại.

“ Quân xử thần tử, thần bắt tử, bất trung” (Vua bảo thần chết thì thần phải chết)

+ Khi xã hội phát triển lên một cấp cao hơn, của cải của xã hội bắt đầu có dư thừa, và bắt đầu nảy sinh vấn đề mọi người tranh giành, mâu thuẫn với nhau để chiếm phần của cái dư thừa đó. Trong quá trình tranh giành, sẽ có người chiến thắng và nắm quyền lực – nhà nước sơ khai bắt đầu hình thành và xã hội bước đầu có sự phân chia giai cấp. Từ đây giữa người giàu và người nghèo sẽ có những điểm khác biệt:

Người giàu: Thường là những người chăm chỉ

Là những người chiếm đoạt, bóc lột của cải của những người nghèo.

Tư duy của họ thường mang tính khoa học

Người nghèo: Thường lười lao động

Lao động thiếu khoa học

Là tầng lớp bị chiếm đoạt.

Thường chịu hậu quả nặng nề của thiên nhiên như: thiên tai, bão lụt...

- Trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp đối kháng thì văn hoá sẽ mang tính đối kháng;

- Tính chất dân tộc và tính quốc tế trong văn hoá

Văn hoá phản ánh tính dân tộc, nên dân tộc còn thì văn hoá còn, dân tộc mất thì văn hoá mất.

Điều đó đã được chứng minh qua lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, sau đó là hai cuộc xâm lược của Đế Quốc Pháp và Đế Quốc Mỹ... Mặc dù chúng đã dùng nhiều thủ đoạn nhằm đồng hóa dân tộc ta nhưng cuối cùng chúng đã thất bại, nhân dân ta vẫn giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc mình.

b. Quy luật của văn hoá

Văn hoá tuân theo các quy luật cơ bản sau:

- Kế thừa có phê phán

Đây là một quy luật tất yếu của sự phát triển, điều đó chứng tỏ một điều rằng văn hoá Việt nam đang trên đà phát triển, kế thừa những truyền thống vốn có lâu đời cổ truyền của dân tộc nhưng không ngừng loại bỏ những hủ tục, những phong tục lạc hậu nhằm mục đích: văn hoá Việt Nam ngày càng phát triển, cuộc sống của người dân ngày càng văn minh hơn.

- Tiếp thu có chọn lọc

Trải qua các cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, nền văn hoá Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của rất nhiều nền Văn hoá như: Văn hoá Trung Hoa, văn hoá Pháp, Văn hóa Ấn Độ,...nhưng không vì thế mà văn hoá Việt nam mất hẳn đi nền văn hoá cổ truyền của dân tộc, mà nhân dân Việt Nam đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại, đồng thời phát huy nét đặc sắc của văn hoá bản địa tạo nên một nền văn hoá Việt Nam độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc.

* Tóm lại: Đối tượng của lịch sử văn hoá Việt Nam là nghiên cứu về văn hoá, các thành tố cơ bản cấu thành nên văn hoá, các chức năng của văn hóa, các tính chất và quy luật phát triển của văn hoá.

1.2. Nhiệm vụ của lịch sử văn hoá Việt Nam

1.2.1. Tìm hiểu giá trị của cộng đồng dựa vào các giai đoạn:

- Để tìm hiểu các giá trị của văn hoá Việt nam, hay lịch sử phát triển của văn hoá Việt nam, ta dựa vào lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Từ nguồn gốc Lạc long Quân và Âu cơ, từ truyền thuyết An dương Vương với nỏ thần, và truyền thuyết Mỵ Châu, Trọng Thủy, đến cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Phương Bắc và phương Tây. Từ đó ta thấy rằng: Để tìm hiểu giá trị văn hoá của cộng đồng dân tộc Việt, hay nói cách khác là tìm hiểu lịch sử của văn hóa Việt Nam ta phải dựa vào lịch sử hào hùng của dân tộc, và các truyền thuyết lịch sử còn nghi lại.

1.2.2. Dựa vào lịch sử để tìm hiểu văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần

- Quay trở lại nguồn gốc Lạc Long Quân và Âu Cơ, An Dương Vương, 1000 năm Bắc thuộc, ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông, đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ... ngày nay, các thế hệ mai sau vẫn được biết, tự hào về lịch sử hào hùng của dân tộc Việt nam là vì chúng ta đã dựa vào lịch sử khảo cổ để tìm hiểu và chúng ta vẫn còn sử sách nghi chép lại.

Từ những nguồn sử sách còn lưu lại và các di tích khảo cổ chúng ta hiểu hơn về nền văn hoá của các thế hệ đi trước.

* Tóm lại: Nhiệm vụ của lịch sử văn hoá Việt Nam là dựa vào lịch sử khảo cổ và sử sách vì lịch sử Việt Nam chứa nhiều bí ẩn, kỳ diệu, dùng lịch sử để giải thích văn hoá, khẳng định được giá trị truyền thống của dân tộc, chứng minh được lịch sử phát triển của văn hoá Việt Nam.

CHƯƠNG 2. CÁC NỀN VĂN HOÁ TIỀN SỬ TRÊN ĐẤT NƯỚC TA

2.1. Đặt vấn đề

Con người vốn được sinh ra từ tự nhiên, còn văn hoá là bộ phận biến cải của tự nhiên, do con người sinh ra. Theo ĂngGhen "con người cũng là sản phẩm của tự nhiên hay là sản phẩm của chuỗi tiến hoá của tự nhiên ".Con người đứng trước thiên nhiên là đứng trước sự thách đố buộc con người phải giải đáp mà tồn tại

Do vậy, để tồn tại con người rất cần có tự nhiên, việc con người ứng xử với tự nhiên như thế nào là điều rất quan trọng trong đời sống văn hoá. Có nhiều cách ứng xử với tự nhiên khác nhau:

Ở một số nước phương Tây cho rằng cần phải chinh phục, thống trị, làm biến đổi tự18